1. **INTRODUCTION**

**1.1.  Purpose:**

* Tạo một kênh để kết nối giữa người mua và người thanh lý sách.
* Hạn chế vi phạm bản quyền sách trong thời gian tới.
* Phù hợp với túi tiền của sinh viên.
* Chia sẻ kiến thức.

## 1.2.   Scope

- Loại sách: Sách các khối ngành kinh tế, sách phát triển bản thân dành cho 10.000 sinh viên Kinh Tế.

## - Đối tượng: Sinh viên trường đại học Kinh Tế.

**1.3.   Definitions and Abbreviations (Định nghĩa và các từ viết tắt)**

**1.4. References**

Version

**1.5.   Overview (Tổng quan)**

Dưới đây sẽ mô tả tất cả các tác nhân tham gia vào hệ thống. Mỗi tác nhân sẽ có một vai trò khác nhau trong hệ thống; Hiện tại chúng ta có các tác nhân : Admin, Gia sư , Phụ huynh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor** | **Description** |
| Admin | Chức năng quản lý tài khoản giúp cho người quản trị website có thể thêm, sửa, xóa tài khoản.  Có quyền phê duyệt bài đăng  Có quyền chỉnh sửa thông tin cá nhân. |
| Khách hàng (Sinh viên) | Có quyền quản lý tài khoản cá nhân  Có quyền chỉnh sửa thông tin cá nhân |
| Khách vãng lai | Chỉ có quyền xem |

# 2.OVERALL DESCRIPTION

## 2.1. White Page

2.1.1.Bố cục cơ bản:

*2.1.2. Quản trị hệ thống:*

- Quản lý sản phẩm: Cung cấp chức năng quản lý các sản phẩm hiện có, lập danh sách sản phẩm cần nhập.

*-* Quản lý người dùng: Chức năng này giúp cho người quản trị hệ thống có thể tạo các tài khoản cho người sử dụng để có thể đăng nhập và sử dụng các chức năng của hệ thống.

*2.1.3. Khách hàng:*

- Xem chi tiết mặt hàng và mua hàng trực tuyến.

- Tìm kiếm sản phẩm.

2.1.4. Chi tiết các chức năng

**\* Chức năng quản lý sản phẩm:**

- Cung cấp chức năng quản lý sản phẩm: giúp cho việc theo dõi các loại sách hiện đang có.

√ Thêm mới sản phẩm: Người dùng có thể sử dụng chức năng này để đưa sách cần bán vào cơ sở dữ liệu tiện cho việc quản lý.

√ Cập nhật thông tin sản phẩm: Nếu thông tin liên quan đến sản phẩm có sai sót, người dùng có thể sử dụng chức năng để cập nhật thông tin của sách theo đúng thông tin chính xác.

√ Xoá sản phẩm: Khi sách đã đc mua người dùng sử dụng chức năng này.

√ Liệt kê sản phẩm: Duyệt hết tất cả các sản phẩm hiện đang có trong cơ sở dữ liệu để có thể tiện theo dõi và có cái nhìn trực quan.

**\* Chức năng quản lý logo, banner, quảng cáo:**

**-** Chức năng này giúp cho người dùng quản lý được logo quảng cáo của các đối tác cũng như những doanh nghiệp muốn quảng bá sản phẩm của mình trên website của công ty.

✓ Liệt kê danh sách các logo: Thông qua chức năng này người quản lý có thể biết được có bao nhiêu công ty đang có đặt logo quảng cáo trên hệ thống site của mình.

✓ Thêm mới: Giúp cho ta có thể đưa thêm vào danh sách các đối tác hoặc các doanh nghiệp có liên quan tới công ty cần quảng cáo sản phẩm.

✓ Cập nhật : Khi cần chỉnh sửa thông tin của banner quảng cáo ví dụ như hình ảnh, đường link, người quản lý sử dụng chức năng này.

✓ Xóa logo: Nếu như các doanh nghiệp không còn nhu cầu quảng bá trên site của công ty nữa, người quản lý có thể gỡ bỏ tấm banner đó xuống 1 cách thuận tiện và nhanh chóng.

- Ngoài các chức năng chính kể trên, hệ thống còn cung cấp thêm một số các chức năng hỗ trợ khác như:

✓ Quản lý danh mục: quản lý thông tin về các chính sách bảo hành, khuyến mãi và các thông tin phản hồi.

✓ Quản lý người dùng: quản lý tài khoản và thông tin người dùng.

✓ Thống kê.

**\* Chức năng quản lý danh mục:**

- Liệt kê các danh mục sản phẩm hiện có.

- Lưu và quản lý các thông tin phản hồi từ phía người dùng.

+ Quản lý danh mục sản phẩm:

✓ Thêm mới danh mục sản phẩm.

✓ Cập nhật danh mục.

✓ Xóa danh mục sản phẩm.

✓ Liệt kê các danh mục.

**\* Chức năng quản lý người dùng**

✓ Nhập thông tin người dùng khi người dùng đăng ký.

✓ Liệt kê danh sách người dùng.

✓ Tìm kiếm người dùng dựa theo tên, email.

2.1.2.      Phân trang:

o  Khu vực phân trang sẽ luôn luôn xuất hiện để cho phép người dùng duyệt danh sách theo lô 12 Hồ sơ. Khu vực phân trang được hiển thị theo định dạng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| << | < | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | > | >> |

 o  Người dùng có thể quay lại / chuyển tiếp một trang bằng cách nhấp vào trên các liên kết < (trước) /  > (Tiếp theo)

o  Người dùng đang ở một trang bất kỳ XX có thể về trang đầu hoặc tới trang cuối cùng bằng cách nhấp vào các liên kết << (Trang đầu)  hoặc >> (Trang cuối)

o  Nếu người dùng đang ở trang 1 và muốn chuyển về trang phía trước, nó sẽ tự động được chuyển đổi thành 1 và hệ thống sẽ hiển thị trang 1, tương tự với trang cuối cùng

2.1.2.      Tìm kiếm kết quả:

Nếu không tìm thấy bản ghi nào phù hợp với tiêu chí tìm kiếm, hệ thống sẽ hiển thị thông báo “Không có kết quả”.

2.1.4.      Lỗi màn hình và cảnh báo:

Bất kỳ lỗi nào nếu tồn tại sẽ được hiển thị trên màn hình trên đầu của phần Dữ liệu và bảng dữ liệu. Nếu màn hình không tuân theo bố cục cơ bản được đề cập ở trên (tham khảo bố cục cơ bản của trang Web trong phần trang trắng), lỗi sẽ được hiển thị ngay phía trên phần lưới Dữ liệu.

2.1.5.      Thông báo trên màn hình:

Tất cả các phần thông báo sẽ hiển thị phía dưới cùng của màn hình, về việc chú ý, nhắc nhở người dùng về các lỗi trong lúc đăng nhập sai, hoặc chưa đăng nhập vào website.

2.1.6.      Lưu xác nhận thay đổi:

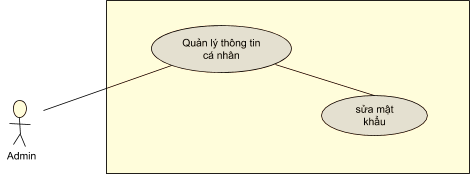
Trên bất kỳ màn hình nào có các trường có thể sửa đổi, nếu đã cập nhật, thêm, xóa các hành động, thì hệ thống phải yêu cầu người dùng xác nhận hành động lưu trước khi chuyển sang bất kỳ màn hình nào khác.

2.1.7.      Bảo quản dữ liệu:

Yêu cầu khi người dùng nhấn nút “Làm mới trình duyệt”, tất cả dữ liệu đầu vào / đầu ra trên màn hình sẽ được giữ nguyên. Để thực hiện việc này, hệ thống nên lưu trữ dữ liệu hiện đang được xử lý trên phiên của người dùng và nạp lại dữ liệu về nơi họ đã thực hiện khi hành động làm mới được thực hiện. Đồng thời, nếu người dùng điều hướng đến một trang khác và sau đó quay lại, dữ liệu đã nhập sẽ được giữ nguyên

# System Use Case Diagram:

3.1. Admin:

3.1.1.  Quản lý thông tin cá nhân: 

3.1.2. Quản Lý User:



# Functional Description:

## 4.1  Admin

### 4.1.1. Quản lí thông tin cá nhân:

#### **4.1.1.1. Đăng nhập:**

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC001** |
| Use Case Name: | **Login** |
| *Actors:* | Manager, Customer. | |
| *Description:* | Chức năng đăng nhập cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các chức năng của hệ thống. | |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng truy cập vào website | |
| *Preconditions:* | Người dùng đã được cấp một tài khoản để đăng nhập. | |
| *Post Conditions:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra các chức năng chính để người dùng lựa chọn chức năng làm việc.  2. Một phiên làm việc của người dùng bắt đầu từ lúc đăng nhập thành công cho đến khi đăng xuất. | |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra trang đăng nhập.  2. Người dùng nhập tên vào ô chữ có nhãn là “Username” và nhập mật khẩu vào ô chữ có nhãn là “Password”.  3. Khi người dùng nhấn nút “Login” thì hệ thống sẽ tự động chuyển qua trang chính của website.  4. Khi người dùng nhấn nút “Reset” thì hệ thống sẽ xóa hết các thông tin đăng nhập để người dùng nhập lại. | |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không nhập thông tin vào các ô chữ và nhấn nút “Ok” thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và đòi hỏi phải nhập thông tin vào các ô chữ đó.  2. Nếu người dùng nhập sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu đăng nhập, khi nhấn nút “Login”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu đăng nhập lại. | |

 Main flow - Operation

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Step | |  | | --- | | Action description | | System response | |
| |  | | --- | | Success | | Failure |
| Submit | Khi admin kích nút đăng nhập, hệ thống sẽ kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu, nếu dữ liệu không hợp lệ sẽ hiển thị thông báo: “Dữ liệu không hợp lệ”, nếu dữ liệu hợp lệ thì tiếp tục kiểm tra Tài khoản với mật khẩu tương ứng có tồn tại trong hệ thống hay không, nếu có thì cho admin đăng nhập vào hệ thống, nếu không thì hiển thị thông báo “Tài khoản hoặc mật khẩu không đúng”.  Khi không nhập tài khoản hoặc mật khẩu thì hiển thị thông báo “Trường này là bắt buộc”. | Vào màn chính của trang quản lý User: Hiển thị danh sách User | Hiện thông báo : “Dữ liệu không hợp lệ”  Hiện thông báo: “Tài khoản hoặc mật khẩu không đúng” hoặc “Trường này là bắt buộc”. |
| Cancel | Đóng màn hình đăng nhập và quay trở về trang chủ | Trở về màn hình trang chủ |  |

*Mô tả use-case Manage Account:*

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC003.1** |
| Use Case Name: | **Manage Account** |
| *Actors:* | AdminSystem |
| *Description:* | Chức năng quản lý tài khoản giúp cho người quản trị website có thể thêm, sửa, xóa tài khoản. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Manage Account” trên trang AdminSystem. |
| *Preconditions:* | Admin đã đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| *Post Conditions:* | Hệ thống sẽ chuyển đến trang quản lý tài khoản để người dùng lựa chọn chức năng tương ứng. |
| *Normal Flow:* | 1. Nếu tài khoản đăng nhập có quyền hạn AdminSystem, website sẽ đưa ra form quản lý tài khoản với đầy đủ các chức năng: tạo tài khoản mới, sửa thông tin tài khoản, đổi mật khẩu tài khoản, xóa tài khoản.  2. Nếu người dùng chọn chức năng “Add New Account”, hệ thống sẽ chuyển đến trang tạo tài khoản mới.  3. Nếu người dùng chọn chức năng “Edit account”, hệ thống sẽ chuyển đến trang sửa thông tin tài khoản.  4. Nếu người dùng chọn chức năng “Delete account”, hệ thống sẽ chuyển đến form xóa tài khoản. |
| *Alternative Flows:* |  |

*UC4. Mô tả use-case Add Account:*

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC003.2** |
| Use Case Name: | **Create Account** |
| *Actors:* | AdminSystem. |
| *Description:* | Chức năng tạo tài khoản giúp cho người quản lý hệ thống có thể tạo mới một tài khoản cho người dùng. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Add New Account” trong trang quản lý tài khoản. |
| *Preconditions:* | Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình. |
| *Post Conditions:* | Một tài khoản mới sẽ được thêm vào cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra form tạo tài khoản.  2. Người dùng sẽ nhập tên tài khoản vào ô chữ có nhãn “Account name”, nhập mật khẩu vào ô chữ có nhãn “Password”, nhập mật khẩu xác nhận vào ô chữ có nhãn “Confirm password”.  3. Khi người dùng nhấn vào nút “Create” hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ lưu tài khoản mới vào cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No” hệ thống sẽ không lưu tài khoản đó.  4. Nếu người dùng nhấn nút “Clear”, hệ thống sẽ xóa thông tin trong các ô chữ để người dùng nhập lại. |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không nhập thông tin và nhấn nút “Create” thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập thông tin.  2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Create”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lai. |
| *Exceptions:* | Nếu tài khoản mới trùng tên với một tài khoản có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo tài khoản đã tồn tại. |
| *Special Requirements:* | Tên tài khoản không được phép để trống hoặc chứa ký tự đặc biệt, mật khẩu phải có 6 ký tự trở lên… |

*UC5. Mô tả use-case Edit Account:*

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC003.3** |
| Use Case Name: | **Edit Account** |
| *Actors:* | AdminSystem. |
| *Description:* | Chức năng sửa thông tin tài khoản giúp cho người dùng có thế thay đổi các thông tin của tài khoản trong cơ sở dữ liệu. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Edit account” trong form quản lý tài khoản. |
| *Preconditions:* | Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình. |
| *Post Conditions:* | Thông tin trong một tài khoản sẽ được thay đổi. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ tự động đưa ra danh sách các tài khoản có trong cơ sở dữ liệu.  2. Người dùng sẽ đánh dấu vào tài khoản cần sửa, hệ thống chỉ cho phép sửa mỗi lần một tài khoản.  3. Nếu không tìm thấy tài khoản cần sửa, người dùng có thể sử dụng chức năng tìm kiếm tài khoản.  4. Khi người dùng nhấn vào nút “Edit” hệ thống sẽ đưa ra thông tin chi tiết về tài khoản được đánh dấu để người dùng có thể sửa chữa.  5. Sau khi thay đổi thông tin,nếu người dùng chọn “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có lưu thông tin hay không còn nếu người dùng chọn “Cancel”, hệ thống sẽ không thay đổi thông tin của tài khoản  6. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ lưu thông tin mới vào tài khoản đó, nếu người dùng chọn “No” thì hệ thống sẽ giữ nguyên tình trạng của tài khoản. |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không đánh dấu tài khoản nào và nhấn nút “Edit” thì hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu dánh dấu vào tài khoản cần sửa chữa.  2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. |
| *Special Requirements:* | Thông tin sửa phải hợp lệ: tên tài khoản không được để trống, mật khẩu phải có 6 ký tự trở lên … |

*UC6. Mô tả use-case Delete Account:*

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC003.4** |
| Use Case Name: | **Delete Account** |
| *Actors:* | AdminSystem. |
| *Description:* | Chức năng xóa tài khoản giúp cho người dùng có thể xóa tài khoản khỏi cơ sở dữ liệu. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Delete account” trong form quản lý tài khoản. |
| *Preconditions:* | Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình. |
| *Post Conditions:* | Một tài khoản sẽ bị xóa khỏi cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ tự động đưa ra danh sách các tài khoản có trong cơ sở dữ liệu.  2. Người dùng sẽ đánh dấu vào tài khoản cần xóa.  3. Nếu không tìm thấy tài khoản cần xóa, người dùng có thể sử dụng chức năng tìm kiếm tài khoản.  4. Khi người dùng nhấn vào nút “Delete” hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận.  5. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ xóa tài khoản đó khỏi cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No” thì hệ thống sẽ không xóa tài khoản. |
| *Alternative Flows:* | Nếu người dùng không đánh dấu tài khoản nào và nhấn nút “Delete” thì hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu dánh dấu vào tài khoản cần xóa. |
| *Exceptions:* | Trường hợp xóa tài khoản có quyền hạn AdminSystem hoặc Shop Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không thể xóa những tài khoản có quyền hạn này. |
| *Special Requirements:* | Không thể xóa tài khoản có quyền hạn của AdminSystem hoặc Shop Manager. |

UC7. Mô tả use-case Mange Product:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC004.1** |
| Use Case Name: | **Manage Product** |
| *Actors:* | Manager. |
| *Description:* | Chức năng quản lý sản phẩm giúp cho người dùng có thể thêm sản phẩm, sửa thông tin sản phẩm, xem danh sách sản phẩm cần nhập, xem danh sách sản phẩm trong kho và in báo giá sản phẩm . |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Manage product” trên menu của hệ thống. |
| *Preconditions:* | Người quản lý đang trong phiên làm việc của mình. |
| *Post Conditions:* | Hệ thống sẽ chuyển sang trang làm việc tương ứng. |
| *Normal Flow:* | 1. Nếu tài khoản có quyền hạn Manager, hệ thống sẽ hiện form quản lý sản phẩm với các chức năng: thêm sản phẩm, sửa thông tin sản phẩm,  2. Sau khi form quản lý sản phẩm xuất hiện với các chức năng tương ứng, người dùng có thể lựa chọn chức năng muốn sử dụng bằng cách nhấn chuột vào các chức năng đó. |

UC8. Mô tả use-case Add Product:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC004.2** |
| Use Case Name: | **Add Product** |
| *Actors:* | Manager. |
| *Description:* | Chức năng thêm sản phẩm giúp cho người dùng có thể thêm sản phẩm mới. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Add new product” trong form quản lý sản phẩm. |
| *Preconditions:* | Người quản lý kho đang trong phiên làm việc. |
| *Post Conditions:* | Một sản phẩm mới sẽ được thêm vào cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ hiển thị form thêm sản phẩm.  2. Người dùng sẽ điền các thông tin chi tiết về sản phẩm vào các ô chữ tương ứng trên form như: mã sản phẩm, tên sản phẩm, thời hạn bảo hành …  3. Khi người dùng nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu chọn “Yes”, hệ thống sẽ lưu sản phẩm mới vào cơ sở dữ liệu, nếu chọn “No”, hệ thống sẽ không lưu sản phẩm đó.  4. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô nhập liệu sẽ được xóa trắng để người dùng nhập lại. |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không nhập thông tin và nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu nhập thông tin vào các ô chữ.  2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. |
| *Exceptions:* | Nếu sản phẩm mới trùng tên với một sản phẩm có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo sản phẩm đã có trong cơ sơ dữ liệu. |
| *Special Requirements:* | Dữ liệu nhập đòi hỏi phải phù hợp, không thể nhập số vào ô tên sản phẩm, không thể nhập chữ vào ô số lượng hay ngày nhập … |

*UC9. Mô tả use-case Edit Product:*

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC004.3** |
| Use Case Name: | **Edit Product** |
| *Actors:* | Store Manager. |
| *Description:* | Chức năng sửa thông tin sản phẩm giúp cho người dùng có thể thay đổi các thông tin về sản phẩm như tên sản phẩm, ngày nhập hay số lượng… |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào nút “Edit” trong form quản lý sản phẩm. |
| *Preconditions:* | Người quản lý đang trong phiên làm việc. |
| *Post Conditions:* | Thông tin mới của sản phẩm sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Người dùng chọn sản phẩm cần sửa rồi nhấn nút “Edit”.  2. Hệ thống sẽ đưa ra thông tin chi tiết về sản phẩm cần sửa trong các ô dữ liệu tương ứng, người dùng sẽ thay đổi thông tin trong các ô nhập liệu đó.  3. Khi người dùng chọn “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu chọn “Yes”, thông tin mới về sản phẩm sẽ được lưu, nếu chọn “No”, thông tin của sản phẩm sẽ không thay đổi. |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không đánh dấu sản phẩm cần sửa và nhấn nút “Edit”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn sản phẩm cần sửa.  2. Nếu người dùng không thay đổi thông tin và nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo phải thay đổi thông tin sản phẩm trước khi lưu.  3. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập vào không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. |
| *Exceptions:* |  |
| *Special Requirements:* | Dữ liệu sửa đòi hỏi phải phù hợp, không thể để trống ô tên sản phẩm, không thể nhập chữ vào ô số lượng hay ngày nhập … |

UC10. Mô tả use-case Delete Product:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC004.7** |
| Use Case Name: | **Find Product** |
| *Actors:* | Store Manager, Seller. |
| *Description:* | Chức năng tìm kiếm sản phẩm giúp cho người dùng có thể tìm kiếm một sản phẩm bất kỳ có trong kho. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Find product” trong menu quản lý sản phẩm. |
| *Preconditions:* | Người quản lý kho hoặc người bán hàng đang trong phiên làm việc. |
| *Post Conditions:* | Hệ thống sẽ đưa ra thông tin của sản phẩm cần tìm. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra form tìm kiếm sản phẩm.  2. Người dùng có thể lựa chọn tìm theo tên sản phẩm hoặc mã sản phẩm bằng cách nhấn chuột vào hộp lựa chọn tìm kiếm trong form. Mặc định hệ thống sẽ sử dụng chức năng tìm kiếm theo tên sản phẩm.  3. Sau khi lựa chọn kiểu tìm kiếm theo tên hoặc mã sản phẩm trong hộp chọn,người dùng sẽ nhập thông tin cần tìn kiếm vào ô chữ có nhãn “Search Information” trong form tìm kiếm.  4. Khi người dùng nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm.  5. Nếu người dùng có quyền hạn Store Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm cùng với chức năng sửa thông tin sản phẩm.  6. Nếu người dùng có quyền hạn Seller, hệ thống sẽ chỉ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm. |
| *Alternative Flows:* | 1. Nếu người dùng không nhập thông tin tìm kiếm và nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu nhập thông tin tìm kiếm.  2. Nếu không tìm thấy sản phẩm yêu cầu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không có sản phẩm đó trong cơ sở dữ liệu.  3. Nếu dữ liệu nhập vào ô tìm kiếm không hợp lệ, khi nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo thông tin nhập không hợp lệ. |
| *Special Requirements:* | Dữ liệu nhập phải hợp lệ: không được nhập ký tự đặc biệt vào ô tìm kiếm. |

UC23. Mô tả use-case Save feedback information:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC0013.1** |
| Use Case Name: | **Save feedback information** |
| *Actors:* | Manger. |
| *Description:* | Chức năng thêm thông tin phản hồi giúp cho người dùng có thể lưu các thông tin phản hồi từ phía khách hàng vào cơ sở dữ liệu để tham khảo. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Save Feedback Information” trên menu “Feedback”. |
| *Preconditions:* | 1. Người quản lý cửa hàng đang trong phiên làm việc.  2. Người quản lý cửa hàng chọn mục “Save Feedback Information” trên menu của hệ thống. |
| *Post Conditions:* | Một thông tin phản hồi sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra form lưu thông tin phản hồi.  2. Người dùng sẽ nhập thông tin phản hồi vào các ô chữ có nhãn như “Feedback information”, “Date”.... trong form.  3. Khi người dùng nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có lưu hay không. Nếu chọn “Yes”, thông tin sẽ được lưu còn nếu chọn “No” thì thông tin sẽ không được lưu.  4. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô chữ sẽ bị xóa để người dùng nhập lại. |
| *Alternative Flows:* | Nếu người dùng không nhập thông tin vào các ô chữ thì các nút chức năng sẽ bị mờ đi và không sử dụng được. |

UC24. Mô tả use-case Show feedback information:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | **UC0013.2** |
| Use Case Name: | **Show feedback information** |
| *Actors:* | Manger. |
| *Description:* | Chức năng liệt kê thông tin phản hồi giúp cho người dùng có thể xem được các thông tin phản hồi có trong cơ sở dữ liệu. |
| *Trigger:* | Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Show Feedback Information” trên menu “Feedback”. |
| *Preconditions:* | 1. Người quản lý cửa hàng đang trong phiên làm việc.  2. Người quản lý cửa hàng chọn mục “Show Feedback Information” trên menu của hệ thống. |
| *Post Conditions:* | Hệ thống sẽ đưa ra danh sách các thông tin phản hồi có trong cơ sở dữ liệu. |
| *Normal Flow:* | 1. Hệ thống sẽ đưa ra form liệt kê thông tin phản hồi.  2. Khi người dùng nháy chuột 2 lần vào một thông tin phản hồi, hệ thống sẽ hiển thị thông tin phản hồi chi tiêt. |

3. Xác định các thực thể và các mối quan hệ giữa chúng

***1.Danh sách các thực thể :***

***2. Sơ đồ quan hệ thực thể :***

2.1. Quan hệ giữa và Thành viên :

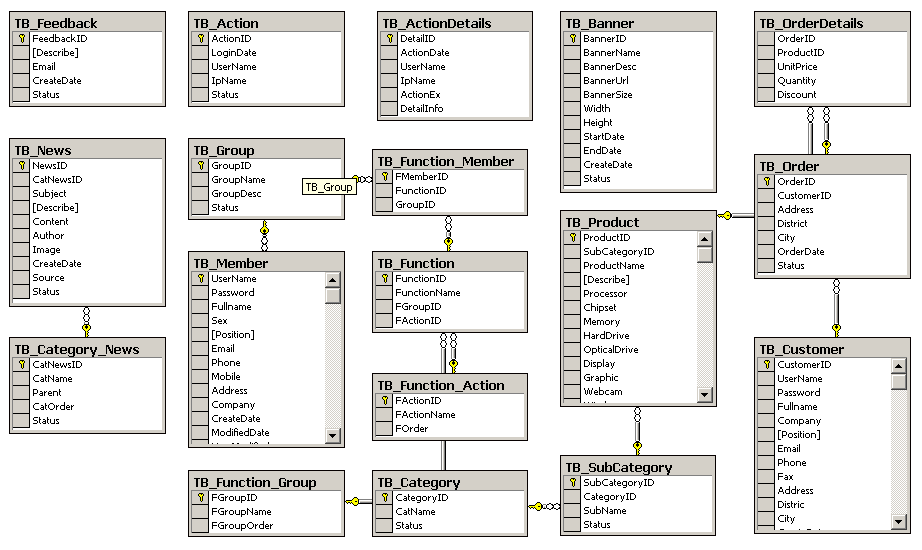


2.2. Quan hệ giữa Nhóm sản phẩm và Loại sản phẩm :



4. Xây dựng sơ đồ quan hệ thực thể

***3.1. Sơ đồ quan hệ thực thể***



***3.2. Thiết kế Cơ sở dữ liệu chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Action** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| ActionID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| LoginDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| UserName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| IpName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_ActionDetails** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| DetailID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| ActionDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| UserName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| IpName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| ActionEx | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| DetailInfo | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| **TB\_Group** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| GroupID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| GroupName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| GroupDesc | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Member** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| UserName | Varchar | 50 | Khóa chính |  |
| Password | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| Fullname | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Sex | Bit | 1 | NOT NULL |  |
| Position | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Email | Varchar | 255 | NOT NULL |  |
| Phone | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| Mobile | Varchar | 50 | NULL |  |
| Fax | Varchar | 50 | NULL |  |
| Address | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| Company | Nvarchar | 255 | NULL |  |
| CreateDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| ModifiedDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| UserModified | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| GroupID | Int | 4 | Khóa ngoại |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Function\_Group** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| FGroupID | Int | 10 | Khóa chính |  |
| FGroupName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| FGroupOrder | Int | 4 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Function\_Action** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| FActionID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| FActionName | Nvarchar | 4 | NOT NULL |  |
| FActionOrder | Int | 8 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Function** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| FunctionID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| FunctionName | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| FGroupID | Int |  | Khóa ngoại |  |
| FActionID | Int |  | Khóa ngoại |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Function\_Member** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| FMemberID | Int | 10 | Khóa chính |  |
| FunctionID | Int | 50 | Khóa ngoại |  |
| GroupID | Int | 50 | Khóa ngoại |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Category** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| CategoryID | Int | 10 | Khóa chính |  |
| CategoryName | Nvarchar | 10 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_SubCategory** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| SubCategoryID | Char | 10 | Khóa chính |  |
| CategoryID | Smalldatetime | 4 | Khóa ngoại |  |
| SubName | Float | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Product** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| ProductID | Varchar | 50 | Khóa chính |  |
| SubCategoryID | Int | 4 | Khóa ngoại |  |
| ProductName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Describe | Nvarchar | 1000 | NOT NULL |  |
| Processor | Varchar | 50 | NULL |  |
| Chipset | Varchar | 50 | NULL |  |
| Memory | Varchar | 50 | NULL |  |
| HardDrive | Varchar | 50 | NULL |  |
| OpticalDrive | Varchar | 50 | NULL |  |
| Display | Varchar | 50 | NULL |  |
| Graphic | Varchar | 50 | NULL |  |
| Webcam | Bit | 1 | NULL |  |
| Wireless | Bit | 1 | NULL |  |
| Bluetooth | Bit | 1 | NULL |  |
| Reader | Bit | 1 | NULL |  |
| Software | Nvarchar | 50 | NULL |  |
| Warranty | Nvarchar | 50 | NULL |  |
| Weight | Varchar | 50 | NULL |  |
| Quantity | Int | 4 | NOT NULL |  |
| Sold | Int | 4 | NOT NULL |  |
| Price | Float | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Customer** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| CustomerID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| UserName | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| Password | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| Fullname | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Company | Nvarchar | 50 | NULL |  |
| Position | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Email | Varchar | 255 | NOT NULL |  |
| Phone | Varchar | 50 | NOT NULL |  |
| Fax | Varchar | 50 | NULL |  |
| Address | NVarchar | 255 | NOT NULL |  |
| District | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| City | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| CreateDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Order** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| OrderID | Varchar | 4 | Khóa chính |  |
| CustomerID | Int | 4 | Khóa ngoại |  |
| Address | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| Distric | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| City | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| OrderDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_OrderDetails** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| OrderID | Int | 4 | Khóa ngoại |  |
| ProductID | Varchar | 50 | Khóa ngoại |  |
| UnitPrice | Float | 50 | NOT NULL |  |
| Quantity | Int | 50 | NOT NULL |  |
| Discount | Float | 50 | NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Feedback** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| FeedbackID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| Describe | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| Email | Varchar | 255 | NOT NULL |  |
| CreateDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 50 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_Banner** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| BannerID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| BannerName | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| BannerDesc | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| BannerUrl | Varchar | 255 | NOT NULL |  |
| BannerSize | Int | 4 | NULL |  |
| Width | Int | 4 | NULL |  |
| Height | Int | 4 | NULL |  |
| StartDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| EndDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| CreateDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |
| **TB\_Category\_News** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| CatNewsID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| CatName | Nvarchar | 255 | NOT NULL |  |
| Parent | Int | 4 | NULL |  |
| CatOrder | Int | 4 | NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TB\_News** | | | | |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Kích thước** | **Ràng buộc** | **Ghi chú** |
| NewsID | Int | 4 | Khóa chính |  |
| CatNews\_ID | Varchar | 50 | Khóa ngoại |  |
| Subject | Float | 255 | NOT NULL |  |
| Describe | Int | 255 | NOT NULL |  |
| Content | Float | 2000 | NOT NULL |  |
| Author | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| Source | Nvarchar | 50 | NOT NULL |  |
| CreateDate | Datetime | 8 | NOT NULL |  |
| Image | Varchar | 255 | NOT NULL |  |
| Status | Bit | 1 | NOT NULL |  |